AASCS

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

A Member of msi Global Alliance
Independent Legal & Accounting Firms

AASCs

Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019
đã được soát xét

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019 và lần thứ 31 ngày 04/05/2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2019 là: **2.588.678.490.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

4. Cấu trúc Công ty

Thông tin về chi nhánh:

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai
  Số 9 Nguyễn Kim, phường12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
  Mã số chi nhánh : 1600169024-014

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
  Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
  Mã số chi nhánh : 1600169024-012

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
  Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
  Mã số chi nhánh : 1600169024-017

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc Tế Sao Mai
  Số 325/1 hẻm Hùng Vương, đường Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang
  Mã số chi nhánh : 1600169024-019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau
Đường số 17, Khu dân cư phía Đông QL1A - khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp.Cà Mau
Mã số chi nhánh : 1600169024-022

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
Khu Đô Thị Mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá
Mã số chi nhánh : 1600169024-013

Thông tin về văn phòng đại diện:

+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
Địa chỉ : Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
Mã số VPĐD : 1600169024-016

+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình
Địa chỉ : Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.
Mã số VPĐD : 1600169024-018

Công ty con:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Vốn đầu tư (VND)
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	66,00%	66,00%	33.000.000.000
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	81,22%	81,22%	45.391.109.800
+ Công ty CP Nhựt Hồng	60,00%	60,00%	167.991.740.000
+ Công ty CP ĐT Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	63,94%	63,94%	11.510.000.000
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	100,00%	100,00%	11.638.450.000
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	100,00%	100,00%	100.000.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	51,23%	51,23%	997.398.163.912
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	72,71%	72,71%	161.209.410.000
+ Công ty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	76,67%	76,67%	402.500.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thuỷ sản	43,95%	82,67%	15.000.000.000
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	53,83%	91,95%	8.660.000.000

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Chủ tịch	*(Bổ nhiệm ngày 26/04/2019)*
Ông:	Nguyễn Văn Hung	Phó chủ tịch	*(Bổ nhiệm ngày 26/04/2019)*
Ông:	Lê Thanh Thuấn	Thành viên	*(Bổ nhiệm ngày 26/04/2019)*
Bà:	Hoàng Thị Thanh	Thành viên	*(Bổ nhiệm ngày 26/04/2019)*
Ông:	Nguyễn Văn Xe	Thành viên	*(Bổ nhiệm ngày 26/04/2019)*

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuấn	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuần	Trưởng ban	*(Bổ nhiệm ngày 26/04/2019)*
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên	*(Bổ nhiệm ngày 26/04/2019)*
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên	*(Bổ nhiệm ngày 26/04/2019)*

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Thanh Thuấn

Kế toán trưởng:

Ông: Trương Công Khánh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm toán nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019 của Công ty .

Long Xuyên, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN SAO MAI

LÊ THỊ PHƯỢNG

Số : 677/BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được lập ngày 30 tháng 07 năm 2019, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2019 kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2019 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Tổng giám đốc

Lê Văn Tuấn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2018-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**7.669.512.432.752**	**6.967.034.837.757**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.01**	**694.563.004.465**	**502.270.779.111**
111	1. Tiền		293.450.648.466	360.402.423.111
112	2. Các khoản tương đương tiền		401.112.355.999	141.868.356.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**V.02**	**928.523.666.414**	**963.626.736.414**
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		928.523.666.414	963.626.736.414
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**3.140.096.622.655**	**3.126.214.834.384**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.465.687.686.940	1.222.578.432.329
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.232.233.180.801	1.511.920.539.516
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.04	1.000.000.000	1.050.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	498.803.013.789	448.116.153.285
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.06	(57.627.258.875)	(57.450.290.746)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.07**	**2.620.093.585.856**	**2.310.634.765.599**
141	1. Hàng tồn kho		2.630.392.480.904	2.326.403.967.025
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(10.298.895.048)	(15.769.201.426)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**286.235.553.362**	**64.287.722.249**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13	5.444.986.282	3.222.837.523
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		269.805.082.118	55.587.590.736
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	10.643.788.962	5.402.533.990
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		341.696.000	74.760.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.687.104.426.828**	**5.008.424.950.053**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**15.845.987.133**	**13.142.624.133**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		14.500.000	44.500.000
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	15.831.487.133	13.098.124.133
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	**II. Tài sản cố định**		**5.399.930.760.592**	**2.349.530.251.724**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	3.837.979.165.661	784.118.449.843
222	- Nguyên giá		4.230.700.333.431	1.129.710.798.709
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(392.721.167.770)	(345.592.348.866)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	309.108.102.929	302.500.369.361
225	- Nguyên giá		352.952.163.152	336.374.248.979
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(43.844.060.223)	(33.873.879.618)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	1.252.843.492.002	1.262.911.432.520
228	- Nguyên giá		1.286.704.895.019	1.286.681.594.124
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(33.861.403.017)	(23.770.161.604)
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**V.12**	**247.732.303.525**	**240.639.275.722**
231	- Nguyên giá		313.330.296.020	294.316.880.332
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(65.597.992.495)	(53.677.604.610)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**V.08**	**193.964.506.167**	**838.061.894.958**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		193.964.506.167	838.061.894.958
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**V.02**	**1.202.788.000.000**	**1.288.567.660.333**
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.000.000.000)	(1.920.339.667)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.202.788.000.000	1.288.488.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**	**V.13**	**626.842.869.411**	**278.483.243.183**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		384.914.465.077	104.517.339.928
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.640.171.288	7.995.635.528
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại		236.288.233.046	165.970.267.727
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**15.356.616.859.580**	**11.975.459.787.810**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
300	**C . NỢ PHẢI TRẢ**		**9.194.985.211.859**	**6.238.067.031.590**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**7.542.271.419.305**	**5.114.065.375.349**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	2.411.603.068.186	680.417.639.464
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		744.043.048.596	716.616.730.344
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	75.803.042.259	132.366.251.798
314	4. Phải trả người lao động		35.641.915.171	46.720.924.229
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	23.677.404.984	14.937.713.745
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19	6.881.525.936	12.456.999.61[illegible]
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	371.488.603.305	103.419.766.08[illegible]
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	3.847.784.494.939	3.383.371.344.85[illegible]
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		9.175.100	6.344.5[illegible]
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.339.140.829	23.751.660.76[illegible]
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.652.713.792.554**	**1.124.001.656.241**
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.19	1.915.793.836	2.056.976.051
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.18	1.080.509.219	1.404.509.219
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.14	1.648.671.957.075	1.119.849.357.658
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.045.532.424	690.813.313
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
400	**D . VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**V.20**	**6.161.631.647.721**	**5.737.392.756.220**
410	I. Vốn chủ sở hữu		6.161.631.647.721	5.737.392.756.220
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.588.678.490.000	2.419.338.530.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.588.678.490.000*	*2.419.338.530.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.104.200.000	45.104.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		97.609.361.300	97.609.361.300
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		90.509.871.744	80.293.662.948
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		2.560.599.461	519.476.81[illegible]
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.012.770.441	4.971.647.[illegible]
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.123.492.696.363	999.821.565.424
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*813.043.741.205*	*58.887.415.409*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*310.448.955.158*	*940.934.150.015*
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.206.663.658.412	2.089.734.311.938
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**15.356.616.859.580**	**11.975.459.787.810**

Long Xuyên, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng giám đốc Phó Tổng Giám đốc
NGÔ THỊ TÓ NGÂN	TRƯƠNG CÔNG KHÁNH	LÊ THỊ PHƯỢNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.01**	**7.152.619.367.442**	**2.752.648.465.730**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	30.953.817.522	35.335.562.743
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**7.121.665.549.920**	**2.717.312.902.987**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**VI.03**	**6.401.749.619.137**	**2.244.116.227.715**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**719.915.930.783**	**473.196.675.272**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	131.436.044.096	253.753.845.528
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	165.973.974.059	118.402.498.056
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*147.734.932.113*	*67.943.562.146*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			65.065.547.765
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	121.026.335.826	66.526.166.726
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	95.651.362.696	68.017.180.322
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**468.700.302.298**	**539.070.223.461**
31	11. Thu nhập khác	VI.07	7.611.824.587	444.986.419.837
32	12. Chi phí khác	VI.08	7.622.847.637	1.406.525.635
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(11.023.050)**	**443.579.894.202**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**468.689.279.248**	**982.650.117.663**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	41.065.101.369	54.373.812.423
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.11	3.385.286.378	2.083.099.947
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**424.238.891.501**	**926.193.205.293**
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		307.309.545.027	851.892.911.409
62	19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát		116.929.346.474	74.300.293.884
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	1.253	3.521
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.13	1.253	3.521

Long Xuyên, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng giám đốc Phó Tổng Giám đốc
NGÔ THỊ TÓ NGÂN	TRƯƠNG CÔNG KHÁNH	LÊ THỊ PHƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**468.689.279.248**	**982.650.117.663**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		77.791.805.998	(21.633.092.846)
03	- Các khoản dự phòng		(5.213.677.916)	425.096.888
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.817.475.966	6.137.380.847
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(74.279.785.914)	(141.664.431.177)
06	- Chi phí lãi vay		147.734.932.113	67.943.562.146
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**622.540.029.495**	**893.858.633.521**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(40.017.664.060)	602.491.109.695
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(309.458.820.257)	75.113.071.245
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		318.546.333.294	(770.413.472.309)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(280.397.125.149)	(6.046.939.246)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(147.734.932.113)	(65.019.241.793)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(43.306.660.437)	(54.544.097.233)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**120.171.160.773**	**675.439.063.880**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(545.393.067.671)	(81.957.230.613)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		15.236.904.264	59.273.010.581
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.176.976.130.000)	(392.473.075.893)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.150.550.000.000	160.117.500.221
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(407.436.342.794)	(356.074.233.684)
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			246.000.000.000
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		80.184.658.466	49.783.405.952
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(883.833.977.735)**	**(315.330.623.436)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000	2.940.800.000
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		6.819.730.739.332	3.251.425.806.739
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(5.838.283.882.173)	(3.237.245.741.928)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(28.377.614.646)	(73.351.242.772)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.050.011.611)	(439.345.650)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**948.069.230.902**	**(56.669.723.611)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**184.406.413.940**	**303.438.716.833**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**502.270.779.111**	**253.200.049.001**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.885.811.414	2.794.557.481
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**694.563.004.465**	**559.433.323.315**

Long Xuyên, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu	Kế toán trưởng	
NGÔ THỊ TÓ NGÂN	TRƯƠNG CÔNG KHÁNH	LÊ THỊ PHƯỢNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019 và lần thứ 31 ngày 04/05/2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2019 là: **2.588.678.490.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên đ

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con:

- Tổng số các Công ty con 11

+ Số lượng Công ty con được hợp nhất 11

+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	09 Nguyễn Kim, P12, Q5, TP.HCM	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Số 06, Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	81,36%	81,36%	81,36%	81,36%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất (tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
+ Công ty CP Nhựt Hồng	Toàn nhà VCCI, tầng 4, số 12 Hoà Bình, P.An Cư, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	63,94%	63,94%	63,94%	63,94%
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Số 17 Nguyễn Văn Cưng, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang	72,71%	72,71%	72,71%	72,71%
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	QL 80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	51,23%	51,23%	51,23%	51,23%
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thuỷ sản	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	43,95%	43,95%	82,67%	82,67%
+ Công ty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Khu D, Xã Mỹ Thạnh Bắc, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An	76,67%		76,67%	
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	53,83%	53,83%	91,95%	91,95%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Số 9 Nguyễn Kim, phường12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai	Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp	Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau	Đường số 17, Khu dân cư phía Đông QL1A - khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp.Cà Mau

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai	Số 325/1 Hùng Vương, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, An Giang
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá	Khu Đô Thị Mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc	Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình	Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014. Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (đó doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:
- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VNĐ

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- ***Lập dự phòng phải thu khó đòi:*** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VNĐ

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 -30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VNĐ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VNĐ

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.
Theo Thông tư 210,Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của Công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là Công ty con và cũng không trở thành Công ty liên doanh, liên kết.

<u>Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:</u>
Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát Công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào Công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

<u>Thoái vốn tại công ty con:</u>
Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với Công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với Công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào Công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con.

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của Công ty con tại thời điểm trước và sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của Công ty liên kết tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành Công ty mẹ, công ty liên kết trở thành Công ty con.

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các Công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của Công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu Công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty con, kế toán ghi giảm giá trị số cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi Công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích Công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua Công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong Công ty con, trừ khi có thoả thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm gía trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	*01/01/2019*
Tiền mặt	**18.108.387.904**	**29.370.970.147**
Tiền gửi không kỳ hạn	**275.333.760.562**	**331.031.452.964**
Tiền đang chuyển	**8.500.000**	
Các khoảng tương đương tiền	**401.112.355.999**	**141.868.356.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	401.112.355.999	
Cộng	**694.563.004.465**	**502.270.779.111**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		*01/01/2019*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
b1) Ngắn hạn	928.523.666.414	928.523.666.414	963.626.736.414	963.626.736.414
- Tiền gửi có kỳ hạn	*928.523.666.414*	*928.523.666.414*	*963.626.736.414*	*963.626.736.414*
b2) Dài hạn	1.202.788.000.000	1.202.788.000.000	1.288.488.000.000	1.288.488.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	*1.202.788.000.000*	*1.202.788.000.000*	*1.288.488.000.000*	*1.288.488.000.000*
Cộng	**2.131.311.666.414**	**2.131.311.666.414**	**2.252.114.736.414**	**2.252.114.736.414**

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2019			*01/01/2019*		
	Giá gốc	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*
	2.000.000.000		**(2.000.000.000)**	**2.000.000.000**		**(1.920.339.667)**
+ Công ty CP Bóng Đá Đồng Tháp (*)	2.000.000.000		(2.000.000.000)	2.000.000.000		(1.920.339.667)
Cộng	**2.000.000.000**		**(2.000.000.000)**	**2.000.000.000**		**(1.920.339.667)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	**1.465.687.686.940**	**1.222.578.432.329**
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư tài chính		1.308.736.000
+ Công ty CP SATRA Thái Sơn	6.974.620.468	6.974.620.468
+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	153.138.925.599	66.312.657.489
+ LANESYNC SUPPLY CHAIN SERVICE CO.,LTD	26.322.010.954	
+ LLC"MEKONG FOOD"	25.430.529.440	25.430.529.440
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	197.530.733.473	204.021.411.133
+ Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	81.700.370.000	
+ Hợp Tác Xã Nuôi Trồng Thủy Sản - Chợ Mới	19.173.593.526	
+ Khách hàng khác	955.416.903.480	918.530.477.799
b) Dài hạn		
Cộng	**1.465.687.686.940**	**1.222.578.432.329**

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	**1.000.000.000**	**1.050.000.000**
+ Phan Văn A (*)	1.000.000.000	1.050.000.000
b) Dài hạn		
Cộng	**1.000.000.000**	**1.050.000.000**

05 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**498.803.013.789**		**448.116.153.285**	**(528.000.000)**
Tạm ứng	213.821.664.625		217.442.844.052	
Phải thu người lao động	2.888.514.349		2.785.979.634	
Ký cược, ký quỹ	568.000.000		1.568.000.000	
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	281.524.834.815		226.319.329.599	(528.000.000)
+ Công ty CTTC TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	*10.676.665.211*			
+ Cục thuế tỉnh Đồng Tháp - hoàn thuế	*1.600.000.000*			
+ Công Ty CP Dầu Cá Châu Á	*13.866.588.404*			
+ Công ty TNHH MTV Mỹ Kiều	*46.493.883.955*			
+ Đối tượng khác	*208.887.697.245*		*226.319.329.599*	*(528.000.000)*
b) Dài hạn	**15.831.487.133**		**13.098.124.133**	
Tạm ứng				
Ký cược, ký quỹ	13.697.360.133		10.963.997.133	
Phải thu khác	2.134.127.000		2.134.127.000	
Cộng	**514.634.500.922**		**461.214.277.418**	**(528.000.000)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

06 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu

	30/06/2019		*01/01/2019*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
+ LLC "Sata Fish Ltd"	10.232.750.250		9.573.576.750	
+ Alfredo Foods	9.300.461.157		9.174.752.199	
+ Alliance Seafood Group	9.335.527.887		9.209.344.952	
+ Lapson International Trading Ltd	7.058.311.203		6.962.908.090	
+ Sarl Globe Alliance	7.282.407.418		7.183.975.326	
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.718.407.523		6.627.598.691	1.988.279.60
+ Đối tượng khác	8.403.040.658	703.647.221	14.926.229.952	4.219.815.603
Cộng	**58.330.906.096**	**703.647.221**	**63.658.385.960**	**6.208.095.214**

07 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		*01/01/2019*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	101.564.734.399		111.662.719.805	
- Công cụ, dụng cụ	2.906.506.918		3.071.383.416	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	357.813.036.370		311.864.345.807	
- Thành phẩm	983.964.737.394	(10.298.895.048)	571.705.092.553	(15.769.201.426)
- Hàng hóa	946.915.945.848		1.031.965.120.970	
- Hàng gửi đi bán	4.780.868.753		25.163.142.869	
- Hàng hóa bất động sản	232.446.651.222		270.972.161.605	
Cộng	**2.630.392.480.904**	**(10.298.895.048)**	**2.326.403.967.025**	**(15.769.201.426)**

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 1.516.522.841.282 đồng.
- Lý do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: giá gốc của thành phẩm cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày 30/06/2019

08 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	*01/01/2019*
Mua sắm		
Xây dựng cơ bản	193.964.506.167	838.061.894.958
- Đường GTGT BK3	*1.147.923.083*	*1.147.923.083*
- Khu dân cư Hoà Bình	*1.653.591.160*	*1.653.591.160*
- Khu văn phòng và nhà ở cao tầng - HCM	*47.380.200.000*	*47.380.200.000*
- Khu Đô Thị Mỹ Tho	*882.034.099*	*882.034.099*
- Khu Dân cư Cà Mau	*3.106.878.500*	*171.318.500*
- Nhà máy thức ăn chăn nuôi - Super feed Đồng Tháp		*685.580.000.000*
- Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên	*96.488.435.748*	*67.387.648.500*
- Công trình khác	*43.305.443.577*	33.859.179.616
Cộng	**193.964.506.167**	**838.061.894.958**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**511.071.051.011**	**509.011.260.827**	**51.088.647.897**	**7.414.983.569**	**51.124.855.405**	**1.129.710.798.709**
2. Số tăng trong kỳ	**431.579.249.311**	**2.680.881.445.727**	**7.887.532.728**	**24.113.492.200**	**1.191.150.000**	**3.145.652.869.966**
- Mua trong kỳ	*60.981.860.910*	*582.589.699.139*	*7.887.532.728*	*126.892.200*	*474.000.000*	*652.059.984.977*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*370.597.388.401*	*2.098.291.746.588*		*23.986.600.000*	*701.790.000*	*2.493.577.524.989*
- Tăng khác					*15.360.000*	*15.360.000*
3. Số giảm trong kỳ	**6.840.090.908**	**37.406.532.518**		**416.711.818**		**44.663.335.244**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		*14.541.308.194*		*408.530.000*		*14.949.838.194*
- Giảm khác	*6.840.090.908*	*22.865.224.324*		*8.181.818*		*29.713.497.050*
4. Số dư cuối kỳ	**935.810.209.414**	**3.152.486.174.036**	**58.976.180.625**	**31.111.763.951**	**52.316.005.405**	**4.230.700.333.431**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**96.082.171.306**	**212.733.762.748**	**26.178.260.207**	**3.299.992.549**	**7.298.162.056**	**345.592.348.866**
2. Khấu hao trong kỳ	**13.811.158.547**	**39.689.006.226**	**4.534.119.372**	**1.448.457.003**	**2.015.532.894**	**61.498.274.042**
- Khấu hao trong kỳ	*13.811.158.547*	*39.689.006.226*	*4.534.119.372*	*1.448.457.003*	*466.013.612*	*59.948.754.760*
- Tăng khác					*1.549.519.282*	*1.549.519.282*
3. Giảm trong kỳ	**1.940.946.978**	**12.317.415.399**		**111.092.761**		**14.369.455.138**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		*5.497.026.685*		*111.092.761*		*5.608.119.446*
- Giảm khác	*1.940.946.978*	*6.820.388.714*				*8.761.335.692*
4. Số dư cuối kỳ	**107.952.382.875**	**240.105.353.575**	**30.712.379.579**	**4.637.356.791**	**9.313.694.950**	**392.721.167.770**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**414.988.879.705**	**296.277.498.079**	**24.910.387.690**	**4.114.991.020**	**43.826.693.349**	**784.118.449.843**
2. Tại ngày cuối kỳ	**827.857.826.539**	**2.912.380.820.461**	**28.263.801.046**	**26.474.407.160**	**43.002.310.455**	**3.837.979.165.661**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.539.527.412.514 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47.427.227.830 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu kỳ		**330.387.945.981**	**5.986.302.998**				**336.374.248.979**
2. Số tăng trong kỳ	**20.471.523.035**	**9.056.367.173**					**29.527.890.208**
- Thuê tài chính trong kỳ	*20.471.523.035*	*9.056.367.173*					*29.527.890.208*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong kỳ		**12.949.976.035**					**12.949.976.035**
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác		*12.949.976.035*					*12.949.976.035*
4. Số dư cuối kỳ	**20.471.523.035**	**326.494.337.119**	**5.986.302.998**				**352.952.163.152**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế							
1. Số dư đầu kỳ		**30.779.193.700**	**3.094.685.918**				**33.873.879.618**
2. Khấu hao trong kỳ	**5.525.492.352**	**3.955.038.885**	**1.202.425.638**				**10.682.956.875**
- Khấu hao trong kỳ		*3.955.038.885*	*1.202.425.638*				*5.157.464.523*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác	5.525.492.352						*5.525.492.352*
3. Giảm trong kỳ		**712.776.270**					**712.776.270**
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác		*712.776.270*					*712.776.270*
4. Số dư cuối kỳ	**5.525.492.352**	**34.021.456.315**	**4.297.111.556**				**43.844.060.223**
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu kỳ		**299.608.752.281**	**2.891.617.080**				**302.500.369.361**
2. Tại ngày cuối kỳ	**14.946.030.683**	**292.472.880.804**	**1.689.191.442**				**309.108.102.929**

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 7.404.646.280 VND
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	**1.285.681.354.124**			**939.000.000**	**61.240.000**	**1.286.681.594.124**
2. Số tăng trong kỳ	**23.300.895**					**23.300.895**
- Mua trong kỳ	*23.300.895*					*23.300.895*
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối kỳ	**1.285.704.655.019**			**939.000.000**	**61.240.000**	**1.286.704.895.019**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu kỳ	**23.238.182.412**			**518.030.077**	**13.949.115**	**23.770.161.604**
2. Khấu hao trong kỳ	**9.993.176.027**			**91.941.384**	**6.124.002**	**10.091.241.413**
- Khấu hao trong kỳ	*9.993.176.027*			*91.941.384*	*6.124.002*	*10.091.241.413*
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối kỳ	**33.231.358.439**			**609.971.461**	**20.073.117**	**33.861.403.017**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	**1.262.443.171.712**			**420.969.923**	**47.290.885**	**1.262.911.432.520**
2. Tại ngày cuối kỳ	**1.252.473.296.580**			**329.028.539**	**41.166.883**	**1.252.843.492.002**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 185.220.545.636 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 281.500.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**294.316.880.332**	**30.270.381.596**	**11.256.965.908**	**313.330.296.020**
- Quyền sử dụng đất	65.240.590.451			65.240.590.451
- Nhà	229.076.289.881	30.270.381.596	11.256.965.908	248.089.705.569
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	**53.677.604.610**	**15.655.806.905**	**3.735.419.020**	**65.597.992.495**
- Quyền sử dụng đất	1.566.253.170	196.105.926		1.762.359.096
- Nhà	52.111.351.440	15.459.700.979	3.735.419.020	63.835.633.399
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	**240.639.275.722**			**247.732.303.525**
- Quyền sử dụng đất	63.674.337.281			63.478.231.355
- Nhà	176.964.938.441			184.254.072.170
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 102.370.640.857 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	*01/01/2019*
a) Ngắn hạn	**5.444.986.282**	**3.222.837.523**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.476.228.679	2.693.882.276
Các khoản khác	2.968.757.603	528.955.247
b) Dài hạn	**384.914.465.077**	**104.517.339.928**
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Tiền thuê đất Sa Đéc	53.162.127.866	53.717.829.554
Tiền thuê đất nhà máy năng lượng mặt trời Tịnh Biên	269.807.819.352	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	31.722.544.441	22.565.150.529
Các khoản khác	30.221.973.418	28.234.359.845
d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**5.640.171.288**	7.995.635.528
Thuế thu nhập hoãn lại	5.640.171.288	7.995.635.528
c) Lợi thế thương mại	**236.288.233.046**	**165.970.267.727**
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con	236.288.233.046	165.970.267.727
Cộng	**632.287.855.693**	**281.706.080.706**

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	30/06/2019		*Trong kỳ*		*01/01/2019*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn - VND	2.727.663.048.417	2.727.663.048.417	4.432.654.549.384	4.360.235.775.488	2.655.244.274.521	2.655.244.274.521
Vay ngắn hạn - USD	1.095.455.661.380	1.095.455.661.380	1.479.211.535.688	1.067.718.942.937	683.963.068.629	683.963.068.629
Cộng	**3.823.118.709.797**	**3.823.118.709.797**	**5.911.866.085.072**	**5.427.954.718.425**	**3.339.207.343.150**	**3.339.207.343.150**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

b) Vay dài hạn

	30/06/2019		*Trong kỳ*		*01/01/2019*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Trên 1 năm đến 5 năm	1.162.776.039.439	1.162.776.039.439	554.851.862.427	229.932.191.061	837.856.368.073	837.856.368.073
- *VND*	*1.162.776.039.439*	*1.162.776.039.439*	*554.851.862.427*	*229.932.191.061*	*837.856.368.073*	*837.856.368.073*
- *USD*						
Trên 5 năm	345.747.359.337	345.747.359.337	345.747.359.337			
- *VND*	*345.747.359.337*	*345.747.359.337*	*345.747.359.337*			
- *USD*						
Cộng	**1.508.523.398.775**	**1.508.523.398.775**	**900.599.221.763**	**229.932.191.061**	**837.856.368.073**	**837.856.368.073**

c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

	Sáu tháng đầu năm 2019			*Sáu tháng đầu năm 2018*		
Thời hạn	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*
Từ 1 năm trở xuống	24.522.029.145	6.590.782.659	19.498.216.560	944.095.819	652.331.460	53.474.232.097
Trên 1 năm đến 5 năm	10.014.718.673	1.135.320.587	8.879.398.086	32.020.492.945	8.146.605.151	23.873.887.794
Trên 5 năm						
Cộng	**34.536.747.818**	**7.726.103.246**	**28.377.614.646**	**32.964.588.764**	**8.798.936.611**	**77.348.119.891**

d) Giá trị nợ thuê tài chính

	30/06/2019		*01/01/2019*	
	Giá đánh giá lại	*Giá gốc*	*Giá đánh giá lại*	*Giá gốc*
Ngắn hạn	**24.665.785.142**	**24.665.785.142**	**44.164.001.702**	**44.164.001.702**
Gốc nợ thuê tài chính	24.665.785.142	24.665.785.142	44.164.001.702	44.164.001.702
Lãi thuê tài chính phải trả				
Dài hạn	**140.148.558.300**	**140.148.558.300**	**131.992.989.585**	**131.992.989.585**
Gốc nợ thuê tài chính	140.148.558.300	140.148.558.300	131.992.989.585	131.992.989.585
Lãi thuê tài chính phải trả				-??
Cộng	164.814.343.442	164.814.343.442	176.156.991.287	176.156.991.287

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: không có

e) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không có

d) Trái phiếu thường	*30/06/2019*			*01/01/2019*		
	Giá trị	*Lãi suất*	*Kỳ hạn*	*Giá trị*	*Lãi suất*	*Kỳ hạn*
+ Ngắn hạn						
+ Dài hạn				**150.000.000.000**		
Loại phát hành theo mệnh giá				150.000.000.000	10,4%/năm	36 tháng
Cộng				**150.000.000.000**		

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		*01/01/2019*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Ngắn hạn	**2.411.603.068.186**	**2.411.603.068.186**	**680.417.639.464**	**680.417.639.464**
+ Công ty TNHH MTV Toàn Cầu	145.794.257.968	145.794.257.968	73.265.162.860	73.265.162.860
+ Công ty CP Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	143.022.864.815	143.022.864.815		
+ Công ty TNHH JIANGSU MUYANG HOLDINGS	38.941.210.000	38.941.210.000	38.941.210.000	38.941.210.000
+ Cty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Khai Anh - Bình Thuận	51.852.172.520	51.852.172.520		
+ Cty TNHH MTV chế biến bột cá Kim Son	37.749.238.900	37.749.238.900		
+ Công ty STERLING AND WILSON PRIVATE LIMITED	1.303.672.169.568	1.303.672.169.568		
+ Công ty TNHH MTV Mỹ Kiều	29.676.252.630	29.676.252.630		
+ Công ty cổ phần Hum	49.592.113.230	49.592.113.230		
+ Công Ty PowerChiNa Zhongnan Engineering	446.494.777.901	446.494.777.901		
+ Desmet Ballestra (SEA) pte. Ltd	14.243.500.000	14.243.500.000		
+ Cty Sinohydro	12.258.373.444	12.258.373.444		
+ RONGCHENG PINGFANG FISHERY MACHINERY CO.,LTD	10.474.810.000	10.474.810.000		
+ Đối tượng khác	127.831.327.210	127.831.327.210	568.211.266.604	568.211.266.604
b) Dài hạn				
Cộng	**2.411.603.068.186**	**2.411.603.068.186**	**680.417.639.464**	**680.417.639.464**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019				*30/06/2019*	
	Phải thu	*Phải nộp*	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã thực nộp trong năm*	*Phải thu*	*Phải nộp*
Thuế giá trị gia tăng		15.457.783.457	34.268.565.889	59.238.638.241	4.456.366.565	3.003.161.809
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			2.975.197.984	3.762.454.116	787.256.132	
Thuế tiêu thụ đặc biệt		217.419	1.173.701	1.391.120		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	373.353.321	108.436.259.920	41.065.101.369	79.238.402.191	371.718.796	66.772.918.059
Thuế thu nhập cá nhân	4.608.226.261	8.428.052.281	2.922.760.631	5.776.956.476	4.608.226.261	5.523.243.764
Thuế nhà đất và tiền thuê đất			842.267.182	842.267.182		
Các khoản phí, lệ phí, thuế khác	420.954.408	43.938.721	2.242.967.156	1.781.440.610	420.221.208	503.718.627
Cộng	**5.402.533.990**	**132.366.251.798**	**84.318.033.912**	**150.641.549.936**	**10.643.788.962**	**75.803.042.259**

Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	**23.677.404.984**	**14.937.713.745**
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa	23.675.394.984	14.930.935.745
Các khoản khác	2.010.000	6.778.000
b) Dài hạn		
Cộng	**23.677.404.984**	**14.937.713.745**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	**371.488.603.305**	**103.419.766.037**
Tài sản thừa chờ giải quyết	5.143.773	5.143.773
Kinh phí công đoàn	1.876.624.327	1.666.132.985
Bảo hiểm xã hội	2.631.678.750	547.428.099
Bảo hiểm y tế	424.475.852	48.046.327
Bảo hiểm thất nghiệp	168.988.214	11.562.680
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.334.956.470	9.940.117.500
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.650.491.000	1.667.031.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	355.396.244.919	89.534.303.673
+ Võ Đức Thảo	*3.005.727.797*	*3.004.778.834*
+ Cty TNHH TV ĐT & XD HAG	*50.249.394.401*	
+ Đàm Thị Cẩm Tiên	*23.000.000.000*	
+ Phan Ngọc Thảo Nguyên	*30.000.000.000*	
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	*249.141.122.721*	*72.007.313.066*
b) Dài hạn	**1.080.509.219**	**1.404.509.219**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	800.000.000	800.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	280.509.219	604.509.219
Cộng	**372.569.112.524**	**104.824.275.256**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	**6.881.525.936**	**12.456.999.619**
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	6.881.525.936	12.456.999.619
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Dài hạn	**1.915.793.836**	**2.056.976.051**
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	1.915.793.836	2.056.976.051
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	**8.797.319.772**	**14.513.975.670**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

20 . 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	**2.419.338.530.000**	**45.104.200.000**			**71.328.360.803**	**240.370.092.834**	**65.363.642.380**	**2.841.504.826.017**
Tăng vốn trong kỳ trước								
Lợi ích cổ đông không kiểm soát							68.613.028.700	68.613.028.700
Lãi trong kỳ trước						1.038.543.511.315	159.332.161.245	1.197.875.672.560
Tăng khác			97.609.361.300		519.476.815		1.796.425.479.613	1.894.554.317.728
Trích quỹ từ lợi nhuận					13.936.949.940	(17.421.187.425)		(3.484.237.485)
Chia cổ tức						(261.046.851.300)		(261.046.851.300)
Giảm khác						(624.000.000)		(624.000.000)
Số dư đầu kỳ này	**2.419.338.530.000**	**45.104.200.000**	**97.609.361.300**		**85.784.787.558**	**999.821.565.424**	**2.089.734.311.938**	**5.737.392.756.220**
Tăng vốn trong kỳ này	169.339.960.000							169.339.960.000
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát								
Lãi trong kỳ này						307.309.545.027	116.929.346.474	424.238.891.501
Tăng do trích từ lợi nhuận					14.298.454.088	(14.298.454.088)		
Trích quỹ từ lợi nhuận								
Lỗ trong kỳ nay								
Chia cổ tức						(169.339.960.000)		(169.339.960.000)
Giảm khác								
Số dư cuối kỳ này	**2.588.678.490.000**	**45.104.200.000**	**97.609.361.300**		**100.083.241.646**	**1.123.492.696.363**	**2.206.663.658.412**	**6.161.631.647.721**

Ghi chú: Trong kỳ, Công ty tăng vốn từ việc phát hành 16.933.996 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 cho cổ đông hiện hữu theo Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2018 ngày 26/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 và Nghị Quyết số 0118/NQ-ĐHQT/2019 ngày 18/01/2019;Nghị Quyết số 0215/NQ-ĐHQT/2019 ngày 15/02/2019 và đã niêm yết theo quyết định số 120/QĐ-SGDHCM ngày 17/04/2019 của Sở GDCK HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

20 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	*30/06/2019*	%	*01/01/2019*	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	2.588.678.490.000	100,00%	2.419.338.530.000	100,00%
Cộng	**2.588.678.490.000**	**100,00%**	**2.419.338.530.000**	**100,00%**

20 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	*Năm trước*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	2.419.338.530.000	2.199.398.670.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	169.339.960.000	219.939.860.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	2.588.678.490.000	2.419.338.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	169.339.960.000	219.939.860.000

20 . 4. Cổ phiếu	*30/06/2019*	*01/01/2019*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	258.867.849	241.933.853
- Cổ phiếu phổ thông	*258.867.849*	*241.933.853*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	258.867.849	241.933.853
- Cổ phiếu phổ thông	*258.867.849*	*241.933.853*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

20 . 5. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

20 . 5. Các quỹ của Công ty	*30/06/2019*	*01/01/2019*
Quỹ đầu tư phát triển	90.509.871.744	80.293.662.948
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	2.560.599.461	519.476.815
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.012.770.441	4.971.647.795

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	*30/06/2019*	*01/01/2019*
- Dollar Mỹ (USD)	2.116.652,20	2.833.053,07
- Bảng Anh (EUR)	5.454,12	42.020,04
- Đô la Hồng Kông (HKD)	14.860,00	14.860,00
- Nhân dân tệ (CNY)	22.035,00	19.175,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	*6 tháng đầu năm 2018*
Doanh thu cá xuất khẩu	1.843.607.479.876	947.449.024.735
Doanh thu bất động sản	350.777.436.719	218.201.648.177
Doanh thu cung cấp dịch vụ	139.188.786.545	95.430.475.460
Doanh thu xây dựng	2.920.721.418	48.520.221.195
Doanh thu thương mại	1.171.797.690.171	730.351.111.666
Doanh thu sản phẩm thức ăn cá	3.540.405.835.480	691.600.151.667
Doanh thu khác	103.921.417.233	21.095.832.830
Cộng	**7.152.619.367.442**	**2.752.648.465.730**

02 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2019	*6 tháng đầu năm 2018*
Chiết khấu thương mại	963.900.000	
Giảm giá hàng bán	257.353.987	
Hàng bán bị trả lại	29.732.563.535	35.335.562.743
Cộng	**30.953.817.522**	**35.335.562.743**

03 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	*6 tháng đầu năm 2018*
Giá vốn cá xuất khẩu	1.480.037.729.045	724.979.281.581
Giá vốn của bất động sản	233.589.955.887	126.081.447.938
Giá cung cấp dịch vụ	61.602.410.565	46.621.453.150
Giá vốn xây dựng	1.044.875.000	28.844.362.617
Giá vốn thương mại	1.141.872.102.923	674.329.996.978
Giá vốn sản phẩm thức ăn cá	3.373.492.712.205	636.476.653.963
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.710.760.629	1.014.439.582
Giá vốn khác	104.399.072.883	5.768.591.906
Cộng	**6.401.749.619.137**	**2.244.116.227.715**

04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	*6 tháng đầu năm 2018*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73.714.617.887	49.651.594.937
Lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ		62.324.142.483
Lãi bán các khoản đầu tư		78.597.941.243
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.885.811.414	2.794.557.481
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	39.947.704.122	60.385.609.385
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.887.910.673	
Cộng	**131.436.044.096**	**253.753.845.528**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	*6 tháng đầu năm 2018*
Lãi tiền vay	147.734.932.113	67.943.562.146
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.027.364.000	39.581.852.650
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.696.711.449	8.931.938.328
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.844.481.760	451.333.512
Hoàn nhập dự phòng		
Chi phí tài chính khác	(329.515.263)	1.493.811.420
Cộng	**165.973.974.059**	**118.402.498.056**

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	*6 tháng đầu năm 2018*
06 . 1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên, vật liệu	5.521.470.623	12.118.476
Chi phí công cụ, dụng cụ	31.959.787	1.455.134.250
Chi phí nhân viên	22.159.424.533	18.962.035.944
Chi phí khấu hao	1.263.251.464	4.875.464.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.589.616.264	27.772.319.071
Chi phí vận chuyển hàng hoá	32.089.928.136	
Thuế, phí, lệ phí	1.195.140.232	
Các khoản chi phí QLDN khác	44.175.544.787	13.449.094.500
Cộng	**121.026.335.826**	**66.526.166.726**
06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên, vật liệu	1.221.989	3.157.785
Chi phí nhân viên	44.937.884.516	24.362.064.385
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.365.997.860	6.101.203.350
Chi phí khấu hao	6.803.467.544	2.413.020.201
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	215.809.309	551.200.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.551.959.482	9.262.486.233
Thuế, phí, lệ phí	8.731.420.388	218.405.279
Các khoản chi phí QLDN khác	17.043.601.608	25.105.642.855
Cộng	**95.651.362.696**	**68.017.180.322**

07 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	*6 tháng đầu năm 2018*
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	577.376.364	13.414.894.997
Lãi từ việc đánh lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con - Công ty IDI		429.609.176.734
Tiền phạt thu được	2.202.159.445	1.112.395.666
Các khoản khác	4.832.288.778	849.952.440
Cộng	**7.611.824.587**	**444.986.419.837**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

08 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	*6 tháng đầu năm 2018*
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản bị phạt	2.705.899.687	731.547.429
Các khoản khác	4.916.947.950	674.978.206
Cộng	**7.622.847.637**	**1.406.525.635**

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	*6 tháng đầu năm 2018*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.797.628.652.332	1.881.702.662.713
Chi phí nhân công	261.743.279.161	208.195.148.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.858.241.117	38.860.238.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.491.375.541	109.262.483.780
Chi phí khác bằng tiền	142.041.524.170	78.390.486.41[illegible]
Cộng	**5.367.763.072.321**	**2.316.411.019.88[illegible]**

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	*6 tháng đầu năm 2018*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	41.065.101.369	54.373.812.423
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**41.065.101.369**	**54.373.812.423**

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LOẠI

	6 tháng đầu năm 2019	*6 tháng đầu năm 2018*
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.385.286.378	2.083.099.947
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	**3.385.286.378**	**2.083.099.947**

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2019	*6 tháng đầu năm 2018*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	307.309.545.027	851.892.911.409
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	245.320.652	241.933.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.253**	**3.521**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

13 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2019	*6 tháng đầu năm 2018*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	307.309.545.027	851.892.911.409
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	245.320.652	241.933.853
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.253**	**3.521**

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	*6 tháng đầu năm 2019*	*6 tháng đầu năm 2018*
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	6.819.730.739.332	3.251.425.806.309

4 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	*6 tháng đầu năm 2019*	*6 tháng đầu năm 2018*
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	5.838.283.882.173	3.237.245.741.928

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2019	*6 tháng đầu năm 2018*
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.350.000.000	3.794.000.000
Tiền lương	5.996.093.833	5.512.538.285

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2019				6 tháng đầu năm 2018			
	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.143.089.293.577	4.919.694.405.441	58.881.850.902	7.121.665.549.920	630.061.532.521	2.066.754.400.386	20.496.970.080	2.717.312.902.987
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận								
bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.143.089.293.577**	**4.919.694.405.441**	**58.881.850.902**	**7.121.665.549.920**	**630.061.532.521**	**2.066.754.400.386**	**20.496.970.080**	**2.717.312.902.987**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	145.804.580.689	575.473.342.828	(1.361.992.734)	719.915.930.783	135.325.151.075	324.465.374.003	13.406.150.194	473.196.675.272
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(216.677.698.522)				(134.543.347.048
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				**503.238.232.261**				**338.653.328.224**
Doanh thu hoạt động tài chính				131.436.044.096				253.753.845.528
Chi phí tài chính				(165.973.974.059)				(118.402.498.056
Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh liên kết								65.065.547.765
Thu nhập khác				7.611.824.587				444.986.419.837
Chi phí khác				(7.622.847.637)				(1.406.525.635
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(41.065.101.369)				(54.373.812.423
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(3.385.286.378)				(2.083.099.947
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**424.238.891.501**				**926.193.205.293**
sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				**(545.393.067.671)**				**(81.957.230.613**
và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				(77.791.805.998)				21.633.092.846

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

	30/06/2019				01/01/2019			
Chỉ tiêu	**An Giang**	**Đồng Tháp**	**Địa bàn khác**	**Tổng cộng**	**An Giang**	**Đồng Tháp**	**Địa bàn khác**	**Tổng cộng**
Tài sản bộ phận	6.017.284.605.263	7.880.920.862.418	430.780.678.347	14.328.986.146.028	3.895.352.772.027	7.591.873.742.387	428.612.382.501	11.915.838.896.915
Tài sản không phân bổ				1.027.630.713.552				59.620.890.895
Tổng tài sản	**6.017.284.605.263**	**7.880.920.862.418**	**430.780.678.347**	**15.356.616.859.580**	**3.895.352.772.027**	**7.591.873.742.387**	**428.612.382.501**	**11.975.459.787.810**
Nợ phải trả bộ phận	3.373.962.400.433	4.779.340.703.026	311.730.648.079	8.465.033.751.538	340.462.702.951	1.458.598.864.543	312.714.943.701	2.111.776.511.195
Nợ phải trả không phân bổ				729.951.460.321				4.126.290.520.395
Tổng nợ phải trả	**3.373.962.400.433**	**4.779.340.703.026**	**311.730.648.079**	**9.194.985.211.859**	**340.462.702.951**	**1.458.598.864.543**	**312.714.943.701**	**6.238.067.031.590**

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	**Bất động sản**	**Xây dựng**	**Thương mại**	**Doanh thu khác**	**Tổng**
6 tháng đầu năm 2019					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	321.044.873.184	2.920.721.418	1.171.797.690.171	5.625.902.265.147	7.121.665.549.920
Tài sản bộ phận	3.201.926.183.787	507.715.526.225	868.456.695.557	6.438.960.306.820	11.017.058.712.389
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					(545.393.067.671)

6 tháng đầu năm 2018

Chỉ tiêu	**Bất động sản**	**Xây dựng**	**Thương mại**	**Doanh thu khác**	**Tổng**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	182.866.085.434	48.520.221.195	730.351.111.666	1.755.575.484.692	2.717.312.902.987
Tài sản bộ phận	3.201.926.183.787	507.715.526.225	868.456.695.557	6.438.960.306.820	11.017.058.712.389
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					(81.957.230.613)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	30/06/2019		*01/01/2019*		*30/06/2019*	*01/01/2019*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	694.563.004.465		502.270.779.111		694.563.004.465	502.270.779.111
Phải thu khách hàng	1.465.687.686.940	(57.627.258.875)	1.222.578.432.329		1.408.060.428.065	1.222.578.432.329
Trả trước cho người bán	1.232.247.680.801		1.511.965.039.516		1.232.247.680.801	1.511.965.039.516
Các khoản phải thu khác	514.634.500.922		461.214.277.418		514.634.500.922	461.214.277.418
Đầu tư tài chính ngắn hạn	928.523.666.414		963.626.736.414		928.523.666.414	963.626.736.414
Đầu tư tài chính dài hạn	1.204.788.000.000	(2.000.000.000)	1.290.488.000.000	(1.920.339.667)	1.202.788.000.000	1.288.567.660.333
Cộng	**6.040.444.539.542**	**(59.627.258.875)**	**5.952.143.264.788**	**(1.920.339.667)**	**5.980.817.280.667**	**5.950.222.925.121**
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	2.411.603.068.186		680.417.639.464		2.411.603.068.186	680.417.639.464
Người mua trả tiền trước	744.043.048.596		716.616.730.344		744.043.048.596	716.616.730.344
Vay và nợ	5.496.456.452.014		4.503.220.702.510		5.496.456.452.014	4.503.220.702.510
Phải trả người lao động	35.641.915.171		46.720.924.229		35.641.915.171	46.720.924.229
Trái phiếu chuyển đổi						
Các khoản phải trả khác	372.569.112.524		104.824.275.256		372.569.112.524	104.824.275.256
Cộng	**9.060.313.596.491**		**6.051.800.271.803**		**9.060.313.596.491**	**6.051.800.271.803**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	2.411.603.068.186			2.411.603.068.186
Người mua trả tiền trước	744.043.048.596			744.043.048.596
Vay và nợ	3.847.784.494.939	1.302.924.597.739	345.747.359.337	5.496.456.452.014
Trái phiếu chuyển đổi				
Chi phí phải trả	23.677.404.984			
Các khoản phải trả phải nộp khác	371.488.603.305	1.080.509.219		372.569.112.524
Cộng	**7.398.596.620.010**	**1.304.005.106.958**	**345.747.359.337**	**9.024.671.681.320**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

c. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chỉ tiêu	*30/06/2019*	*01/01/2019*
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.104.186	71.665
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	13.975.325	
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(51.406.384)	
Vay và nợ thuê tài chính	(47.210.731)	
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**(82.537.603)**	**71.665**

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	30/06/2019	*01/01/2019*
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(38.585.302.402)	(8.774.235.424)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	38.585.302.402	8.774.235.424

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2019 kết thúc tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

+ *Rủi ro về giá bất động sản*

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	30/06/2019	*01/01/2019*
Tiền gửi có kỳ hạn	1.696.954.389.974	1.773.729.589.974
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	447.000.000.000	187.200.000.000
Hàng tồn kho	1.511.934.706.863	1.210.244.799.355
Tài sản cố định hữu hình	1.539.527.412.514	214.521.802.029
Quyền sử dụng đất	580.544.467.166	268.775.623.044
Bất động sản đầu tư	374.729.081.490	260.101.933.505

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2018 kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

Long Xuyên, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng giám đốc Phó Tổng Giám đốc
NGÔ THỊ TÓ NGÂN	TRƯƠNG CÔNG KHÁNH	LÊ THỊ PHƯỢNG